**BẢNG SO SÁNH QĐ 70/2013/QĐ-TTg NGÀY 19/11/2013 CÔNG BỐ DANH MỤC**

**PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN VIỆT NAM VÀ DỰ THẢO QĐ THAY THẾ QĐ 70/2013/QĐ-TTg**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QĐ 70/2013/QĐ-TTg** | **Dự thảo QĐ thay thế QĐ 70/2013/QĐ-TTg** | **Ghi chú** |
| *Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*  *Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;*  *Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải;*  *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*  *Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam,* | *Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;*  *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*  *Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam,* | Sửa đổi, bổ sung các căn cứ pháp lý |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Quyết định này quy định về tiêu chí phân loại cảng biển và trách nhiệm công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.  2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác sử dụng cảng biển Việt Nam.  3. Quyết định này không áp dụng đối với việc xếp loại doanh nghiệp quản lý, khai thác cảng biển tại Việt Nam. | **Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục I Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam; Phụ lục II Danh mục cảng dầu khí ngoài khơi. | Sửa đổi cho phù hợp với quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015, các quy định của pháp luật có liên quan. |
| **Điều 2. Mục đích của phân loại cảng biển Việt Nam**  1. Xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển phát huy tiềm năng, lợi thế, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  2. Tổ chức quản lý quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế, thông lệ hàng hải quốc tế có liên quan.  3. Quyết định việc đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng biển để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.  4. Góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  5. Các mục đích khác phù hợp với phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia. |  | Việc phân loại cảng biển đã được quy định tại Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015. Do vậy việc quy định mục đích của phân loại cảng biển Việt Nam tại Quyết định này là không cần thiết. Vì vậy đề nghị bỏ Điều này trong Dự thảo Quyết định thay thế. |
| **Điều 3. Tiêu chí và nội dung phân loại cảng biển Việt Nam**  1. Tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam gồm:  a) Đặc điểm vùng hấp dẫn của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về diện tích, dân số, loại đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ hàng hải và hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển;  b) Vai trò, chức năng và tầm ảnh hưởng của cảng biển đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên vùng hoặc cả nước;  c) Quy mô và công năng của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về loại hàng hóa và sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển; tổng chiều dài bến cảng, trọng tải tàu tiếp nhận tại thời điểm hiện tại và theo quy hoạch;  d) Xu hướng đầu tư xây dựng để phát triển cảng biển tập trung, tránh dàn trải, tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 01 cảng biển theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam.  2. Nội dung phân loại cảng biển Việt Nam  a) Cảng biển loại I là cảng biển đặc biệt quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng. Đối với cảng biển loại I có vai trò là cảng cửa ngõ hoặc cảng trung chuyển quốc tế, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước được ký hiệu là cảng biển loại IA;  b) Cảng biển loại II là cảng biển quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương;  c) Cảng biển loại III là cảng biển chuyên dùng phục vụ chủ yếu cho hoạt động của doanh nghiệp. | **Điều 2. Tiêu chí đánh giá phân loại cảng biển Việt Nam**  1. Cảng biển Việt Nam được phân loại như sau:  a) Cảng biển đặc biệt là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế;  b) Cảng biển loại I là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng;  c) Cảng biển loại II là cảng biển có quy mô vừa phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng;  d) Cảng biển loại III là cảng biển có quy mô nhỏ phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.  2. Tiêu chí phân loại  a) Về quy mô  Cảng biển có quy mô lớn là cảng có khả năng tiếp nhận cỡ tàu từ 30.000 DWT trở lên;  Cảng biển có quy mô vừa là cảng có khả năng tiếp nhận cỡ tàu từ 10.000 DWT đến dưới 30.000 DWT;  Cảng biển có quy mô nhỏ là cảng có khả năng tiếp nhận cỡ tàu dưới 10.000 DWT.  b) Về vai trò, tầm ảnh hưởng  Cảng biển có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng là cảng tổng hợp quốc gia, có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ việc phát triển của cả nước;  Cảng biển có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng là cảng đầu mối khu vực, có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ việc phát triển của nhiều tỉnh, thành phố;  Cảng biển có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương là cảng tổng hợp địa phương, có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu việc phát triển trong phạm vi một tỉnh, thành phố;  Cảng biển trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế là cảng có vai trò phục vụ hàng hóa trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế.  3. Về nguồn số liệu đánh giá cảng biển:  Đối với quy mô cảng biển nguồn số liệu từ các quyết định công bố bến cảng, cầu cảng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tính đến hết ngày 31/8/2019.  Đối với vai trò, tầm ảnh hưởng: nguồn số liệu từ các Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết các nhóm cảng biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tính đến đến hết ngày 31/8/2019. | Sửa đổi bổ sung cho phù hợp với quy định của Bộ luật hàng hải năm 2015. Ngoài ra, quy định thêm các tiêu chí nhằm rõ ràng, chi tiết hơn trong quá trình đánh giá, phân loại cảng biển trên cơ sở về quy mô cảng biển (cỡ tàu tiếp nhận), vai trò, tầm ảnh hưởng của cảng biển và nguồn số liệu để đánh giá phân loại cảng biển. |
| **Điều 4. Trách nhiệm thực hiện**  1. Bộ Giao thông vận tải  a) Tổ chức lập, công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam theo các quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải và Quyết định này;  b) Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam vào tháng 01 hàng năm;  c) Tổng hợp, công bố danh mục các cảng biển đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa cập nhật vào quy hoạch phát triển cảng biển vào quý I hàng năm;  d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng cảng biển phù hợp với quy định của Quyết định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện thủ tục đất đai trong quy hoạch phát triển cảng biển và giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định;  b) Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải, hoạt động tại cảng biển và vùng nước cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định của pháp luật;  c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bảo đảm quỹ đất, vùng nước để xây dựng phát triển cảng biển theo quy hoạch đã được phê duyệt. |  | Bỏ điều này vì các nội dung này đã được quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, các quy định của pháp luật có liên quan về môi trường, đầu tư, xây dựng, đất đai. |
| **Điều 5. Hiệu lực thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.  2. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 Phụ lục, bao gồm:  a) Phụ lục I: Danh mục phân loại cảng biển loại I và cảng biển loại II;  b) Phụ lục II: Danh mục phân loại cảng dầu khí ngoài khơi;  c) Phụ lục III: Bảng tiêu chí đánh giá, phân loại cảng biển, bến cảng. | **Điều 3. Hiệu lực thi hành**  Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng ..... năm…. và thay thế Quyết định số [70/2013/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=16/2008/QĐ-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam. |  |
| **Điều 6. Tổ chức thực hiện**  Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 4. Tổ chức thực hiện**  Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. |  |